

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CHI SỰ NGHIỆP

THÁNG 11 NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	TON ĐẦU THANG	PHÁT SINH TRONG THÁNG		TON CUỐI THANG
			THU	CHI	
I	THU THỎA THUẬN	569.297.088	480.171.000	436.603.205	612.864.883
1	Tổ chức phục vụ bán trú	101.909.490	108.680.000	104.176.030	106.413.460
2	Học 2 buổi	8.719.872		8.719.872	-
3	Học các câu lạc bộ	160.209.000	190.650.000	170.751.000	180.108.000
4	Anh văn tăng cường	53.737.005	57.330.000	50.387.395	60.679.610
5	Phục vụ ăn sáng	49.268.900	53.280.000	45.472.400	57.076.500
6	Thiết bị vật dụng bán trú	112.191.248	18.060.000		130.251.248
7	Tin học	32.152.500	28.425.000	27.397.500	33.180.000
8	Vệ sinh bán trú	51.109.073	23.746.000	29.699.008	45.156.065
II	THU HỘ CHI HỘ	2.464.292.384	1.379.711.456	1.596.417.452	2.247.586.388
1	Tiền ăn bán trú	654.711.695	592.472.305	640.662.000	606.522.000
2	Tiền ăn sáng	266.366.000	184.119.500	227.596.500	222.889.000
3	Bảo hiểm y tế học sinh	756.914.951	18.230.600	226.800	774.918.751
4	Bảo hiểm tai nạn học sinh	37.260.000	840.000	38.100.000	-
5	Học Phẩm	30.819.984	3.150.000	8.798.600	25.171.384
6	Bơi khối 3 tháng 9/2023	44.500.000			44.500.000
7	Nước uống bán trú	33.782.850	14.251.600	33.093.059	14.941.391
8	Tin nhắn điện tử	41.380.300	25.580.000		66.960.300
9	Anh văn bản ngữ	407.178.600	252.225.000	246.994.000	412.409.600
10	Kỹ năng sống	135.520.000	84.000.000	188.528.717	30.991.283
11	Tiền điện máy lạnh	35.050.000	22.680.000	33.217.776	24.512.224
12	Khám sức khỏe ban đầu	19.000.000	2.960.000		21.960.000
12	Khác	1.808.004	179.202.451	179.200.000	1.810.455
III	THU SXKD - DỊCH VỤ	135.878.189	655.276	15.102.100	121.431.365
1	Căn tin	108.050.000	-	-	108.050.000
2	Anh văn Ismart	5.076.648		11.219.500	(6.142.852)
4	Kỹ năng sống	2.493.703		3.612.000	(1.118.297)
3	Lãi Ngân hàng	1.757.838	655.276	270.600	2.142.514
4	Khác (Đồng phục)	18.500.000			18.500.000
III	THU KHÁC	85.331.338	-	-	85.331.338
1	Cải cách tiền lương NH	85.331.338			85.331.338
IV	NGÂN SÁCH	4.474.192.798	948.174.216	1.327.349.081	4.095.017.933
1	Thường xuyên	-			-
2	Cải cách tiền lương	103.215.106	404.374.216		507.589.322
3	Cải cách tiền lương không TX (14)	1.649.054.062	599.000.000		2.248.054.062
4	Không thường xuyên	2.721.923.630	(55.200.000)	1.327.349.081	1.339.374.549
V	CÁC QUỸ NGÂN HÀNG	596.862.135	-	32.400.000	564.462.135
1	Quỹ phúc lợi	72.524.076		32.400.000	40.124.076
2	Quỹ phát triển sự nghiệp	448.437.967			448.437.967
3	Quỹ khen thưởng	8.408.609			8.408.609
4	Quỹ ôn định thu nhập	67.491.483			67.491.483
	TỔNG CỘNG	8.325.853.932	2.808.711.948	3.407.871.838	7.726.694.042
	Ngân sách		TG ngân hàng	Tiền mặt	Tổng tiền
	4.095.017.933		3.625.108.357	6.567.752	7.726.694.042

KẾ TOÁN


Lê Quang Rinh

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

Hiệu trưởng



Ha Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP.
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TOẢN

CỘNG HÒA - XÃ HỘI - CHỦ NGHĨA - VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NHẬN TIỀN TỔNG HỢP THÁNG 11/2023 QUA TÀI KHOẢN

STT	HỌ VÀ TÊN	Lương tháng 1490	Lương CL 310	Tiền lễ & kiêm nhiệm HKI	Truy Lương T9>T11	Chi BT, AS CLB; AV, KNS BN, TH; T10	Thực lãnh	Ghi chú
1	Hà Ngọc Thạch	13.343.142	2.672.079	500.000	1.029.112	16.213.251	33.757.584	
2	Nguyễn Thị Bình	10.224.326	2.023.183	500.000	26.760	13.897.073	26.671.342	
3	Lê Thị Nguyệt	8.235.884	1.609.479	1.300.000	799.603	13.897.073	25.842.039	
4	Lê Quang Rinh	5.369.767	1.013.173	500.000		11.580.896	18.463.836	
5	Nguyễn Minh Luân	6.267.060	1.303.885	500.000		2.197.218	10.268.163	
6	Đỗ Thị Loan	7.598.400	1.580.875	500.000	25.150	7.101.210	16.805.635	
7	Phan Thị Mai Trang	6.125.326	1.274.397	500.000	652.916	7.261.210	15.813.849	
8	Lê Thị Hồng Hoa	4.192.413	872.247	500.000	179.280	6.401.676	12.145.616	
9	Dương Thị Hồng Thêu	4.192.413	872.247	500.000	179.280	6.401.676	12.145.616	
10	Đào Thành Vương	4.760.255	990.389	1.300.000	490.909	3.264.000	10.805.553	
11	Ngô Thị Thanh Thủy						0	
12	Bùi Thiện Phước	12.458.370	2.592.019	500.000	1.996.294	200.000	17.746.683	
13	Lê Tấn Lộc	12.344.120	2.568.227	500.000	2.330.938	8.069.210	25.812.495	
14	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	11.267.028	2.344.147	500.000	105.105	7.221.210	21.437.490	
15	Nguyễn Thị Minh Hiếu	11.164.061	2.322.724	500.000	108.327	7.201.210	21.296.322	
16	Nguyễn Thị Hồng Hà	10.114.225	2.104.301	500.000	78.830	200.000	12.997.356	
17	Nguyễn Thị Yến	10.052.214	2.091.400	500.000	78.346	8.089.210	20.811.170	
18	Trần Đỗ Huyền Trâm	10.549.244	2.194.810	500.000		8.169.210	21.413.264	
19	Trương Thị Thanh	9.590.355	1.995.309	500.000	51.264	7.161.210	19.298.138	
20	Trần Thị Kim Liên	9.108.394	1.895.035	500.000	50.941	8.049.210	19.603.580	
21	Nguyễn Thị Thu	9.710.908	2.020.390	500.000	51.909	8.169.210	20.452.417	
22	Trần Ngọc Nguyên Phương	8.778.422	1.826.383	500.000	2.556.292	7.101.210	20.762.307	
23	Cao Từ Kim Phụng	8.306.196	1.728.134	500.000	2.540.018	7.989.210	21.063.558	
24	Hoàng Thị Ngọc Hiền	9.223.613	1.919.007	500.000	51.585	6.901.210	18.595.415	
25	Dương Thị Thu Thủy	7.570.410	1.575.052	500.000	849.578	7.221.210	17.716.250	
26	Đặng Hồng Đoàn	7.881.143	1.639.701	500.000	838.624	6.401.676	17.261.144	
27	Nguyễn Thị Thu Hường	6.177.316	1.285.213	500.000			7.962.529	
28	Ngô Thị Mỹ Linh	6.710.203	1.396.082	500.000	3.237.646	7.721.210	19.565.141	
29	Lê Thị Hồng Ân	6.754.610	1.405.322	500.000	1.641.788	7.181.210	17.482.930	
30	Nguyễn Thị Ngọc Hà	6.887.831	1.433.039	500.000	2.880.170	8.009.210	19.710.250	
31	Nguyễn Thị Phương Oanh	6.576.981	1.368.365	1.300.000		7.200.000	16.445.346	
32	Lê Nguyễn Thảo Trâm	6.179.462	1.285.660	500.000		8.129.210	16.094.332	
33	Nguyễn Ngọc Hạnh	5.845.195	1.216.114	500.000		6.401.676	13.962.985	
34	Hồ Thị Ngọc Bích	5.845.195	1.216.114	500.000		7.101.210	14.662.519	
35	Trần Thị Hà	10.897.091	2.267.180	500.000	1.095.939	7.061.210	21.821.420	
36	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10.831.881	2.253.613	500.000	240.837	4.792.000	18.618.331	
37	Nguyễn Thị Mai Lan	10.206.273	2.123.453	500.000	188.445	200.000	13.218.171	
38	Nguyễn Phan	6.774.894	1.409.542	500.000	784.137	8.169.210	17.637.783	
39	Nguyễn Thái Tường Vy	5.335.917	1.110.357	500.000		3.264.000	10.210.074	
40	Trần Cao Hoàng Yến	5.335.917	1.110.157	500.000	663.566	8.289.210	15.898.850	

41	Mai Thoại Khiêm	5.335.917	1.110.157	500.000	663.566		7.609.640	
42	Nguyễn Thị Hương Trâm	5.335.917	1.110.157	500.000	663.566	200.000	7.809.640	
43	Võ Thị Phương Hiền	5.728.263	1.191.787	500.000	663.566	9.984.000	18.067.616	
44	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3.821.403	795.057	500.000	627.480	6.401.676	12.145.616	
45	Trịnh Hồng Hạnh	3.821.403	795.057	500.000	627.480	200.000	5.943.940	
46	Lưu Tuyết Hoa	4.099.660	852.949	500.000	627.480	8.249.210	14.329.299	
47	Mai Thị Mai	3.689.695	767.670	500.000		5.782.163	10.739.528	
48	Nguyễn Thanh Khiết	4.188.600		500.000		6.293.231	10.981.831	
49	Trần Minh Phát	4.188.600		500.000		6.293.231	10.981.831	
50	Nguyễn Đình Trung	4.188.600		500.000		5.863.242	10.551.842	
51	Nguyễn Thành Vinh	4.188.600		500.000		5.863.242	10.551.842	
52	Nguyễn Thị Thanh Hà	4.188.600		500.000		5.461.172	10.149.772	
53	Lâm Thị Phơ	4.188.600		500.000		5.461.172	10.149.772	
54	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	4.188.600		500.000		4.681.172	9.369.772	
56	Nguyễn Thị Yên	4.188.600		500.000		4.251.182	8.939.782	
57	Võ Thị Ngọc Thúy	4.188.600		500.000		4.251.182	8.939.782	
58	Đặng Thị Kiều Nga	4.680.000		500.000		4.251.182	9.431.182	
59	Nguyễn Thị Thu Hiền	4.188.600		500.000		4.251.182	8.939.782	
60	Trần Kim Thảo	4.680.000		500.000		3.215.843	8.395.843	
61	Nguyễn Thị Thu Thủy	4.188.600		500.000		10.422.805	15.111.405	
62	Cao Lê Sĩ Bảo Gia	4.188.600		500.000		6.957.103	11.645.703	
							0	
	<u>Tổng cộng</u>	<u>410.241.913</u>	<u>72.531.438</u>	<u>32.400.000</u>	<u>29.676.727</u>	<u>378.212.825</u>	<u>923.062.903</u>	<u>893.386.1</u>

Trung Bình tháng 11/2023 14.888.111

Cao nhất tháng 11/2023 33.757.584

Thấp nhất tháng 11/2023 5.943.940

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

KẾ TOÁN

Lê Quang Rinh



Hà Ngọc Thach



